TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ LÁCH** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 21/02/2025.

V/v: "Ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm .

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Kim Sơn.

2. Bà Dương Thị Mỹ Trân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Ngày 21 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 412/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2024 về việc *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2025 giữa:

- Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị Kim H,** sinh năm 1987; địa chỉ: ấp P, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông **Trần Tuấn K,** sinh năm: 1986; địa chỉ: ấp P, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn vắng không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến, đơn đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn bà Bùi Thị Kim H trình bày:

Vê hôn nhân và việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Vào năm 2018, bà và ông Trần Tuấn K có tiến đến hôn nhân do hai bên tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 23/10/2018. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng không hàn gắn được. Ông bà đã sống ly thân từ đầu năm 2024 cho đến nay mà không hàn gắn được.

Nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Tuấn K, bà không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- Về con chung: Bà H xác định bà và ông K không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà H xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Trần Tuấn K dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt không có lí do nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng:

Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là đúng quy định.

Bị đơn trong vụ án vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án "Ly hôn" được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về hôn nhân và việc cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Nguyên đơn và bị đơn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 23/10/2018, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Theo nguyên đơn trình bày thời gian chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng không hàn gắn được, cả hai đã sống ly thân từ năm 2024 cho đến nay và trong thời gian này cả hai bên vẫn chưa có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành thông báo hợp lệ các phiên hòa giải với mục đích là hòa giải, động viên nhằm hàn gắn tình cảm, quan hệ giữa vợ chồng cho hai bên. Tuy nhiên nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu ly hôn, bị đơn không có biện pháp gì để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng đồng thời cũng không đến tham dự phiên hòa giải nhằm tạo điều kiện hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, cũng không tham gia phiên tòa để giải quyết vụ án.

Từ những phân tích, đánh giá như trên, Hội đồng xét xử nhận định nguyên đơn cương quyết ly hôn còn bị đơn dù biết ly hôn là chấm dứt quan hệ hôn nhân nhưng bị đơn đã bỏ mặc cho nguyên đơn tự giải quyết, không cùng nguyên đơn có các biện pháp tích cực nhằm cải thiện tình trạng hôn nhân của cả hai để kéo dài mối quan hệ hôn nhân. Như vậy tình trạng hôn nhân của cả hai đã trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, Hội đồng xét xử cần thiết phải chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng cho nguyên đơn sau khi ly hôn là do sự tự nguyện của nguyên đơn vì vậy được ghi nhận, bị đơn không có mặt tại phiên tòa để trình bày yêu cầu về cấp dưỡng giữa vợ chồng vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu này.

- Về con chung: Nguyên xác định không có con chung nên không yêu cầu giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định không có, không yêu cầu giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Nguyên đơn xác định không có, không yêu cầu giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân và việc cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Kim H. Bà Bùi Thị Kim H được ly hôn với ông Trần Tuấn K. Ghi nhận bà Bùi Thị Kim H không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn.

2. Về con chung: Bà Bùi Thị Kim H xác định bà và ông K không có con chung, không yêu cầu giải quyết về con chung nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Bùi Thị Kim H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Bùi Thị Kim H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Bùi Thị Kim H có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005786 ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Bà Bùi Thị Kim H đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
-TAND tỉnh Bến Tre;
-VKSND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã V;
-Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Diễm

- UBND xã Vĩnh Bình;
-Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Diễm